

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.990	25.990	26.300	26.300	VNĐ
	AUD	16.900	17.000	17.430	17.430	VNĐ
	CAD	18.850	18.960	19.440	19.440	VNĐ
	CHF		32.680		33.560	VNĐ
	EUR	30.350	30.490	31.310	31.310	VNĐ
	GBP	35.400	35.560	36.470	36.470	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	176,60	180,20	183,80	184,80	VNĐ
	NZD		15.770		16.310	VNĐ
	SGD	20.140	20.320	20.850	20.850	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:10 ngày 02/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:10, July 2, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.